

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÍ 4
Năm: 2017

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Mai Phương

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Thái

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Huỳnh Kim Vũ

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		272.193.090.728	339.291.794.069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115.842.955.348	240.042.275.096
1. Tiền	111		10.842.955.348	40.042.275.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.000.000.000	200.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	96.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		96.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.331.798.152	18.386.755.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.523.077.217	15.263.678.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.247.229.317	1.989.314.241
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.561.491.618	1.133.762.959
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	26.099.105.212	79.162.865.039
1. Hàng tồn kho	141		26.322.466.003	79.162.865.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(223.360.791)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.919.232.016	1.699.897.948
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	10.919.232.016	1.699.897.948
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		421.027.245.568	411.387.683.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.553.411.021	22.753.284.525
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	25.553.411.021	22.753.284.525
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		154.584.781.770	180.230.040.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	154.226.731.770	180.230.040.506
- Nguyên giá	222		508.969.726.541	499.561.131.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(354.742.994.771)	(319.331.090.495)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	358.050.000	0
- Nguyên giá	228		415.800.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.750.000)	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.503.822.602	11.664.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	12.503.822.602	11.664.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	0	20.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		228.385.230.175	188.392.694.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	183.006.969.835	188.392.694.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.12	45.378.260.340	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		693.220.336.296	750.679.477.431
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		155.634.694.217	162.620.611.764
I. Nợ ngắn hạn	310		155.634.694.217	162.620.611.764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	20.001.723.289	26.764.938.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.980.329.291	11.808.882.487
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	3.038.038.081	26.278.846.961
4. Phải trả người lao động	314	V.16	24.774.774.087	31.048.121.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	90.000.000	133.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.877.450.982	2.395.547.418
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	0	1.200.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.20	92.872.378.487	62.991.274.578
13. Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	537.585.642.079	588.058.865.667
I. Vốn chủ sở hữu	410		537.585.642.079	588.058.865.667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.070.787.461	7.070.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.316.700.000)	(764.370.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.928.976.924	27.576.700.486
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.902.577.694	104.175.747.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	104.175.747.720

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.902.577.694	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		693.220.336.296	750.679.477.431

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SÀN XUẤT VLXD BIỂN HOÀ
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2017

Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.256.522.405	273.486.117.536	986.114.278.922	1.029.333.557.179
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	63.636	6.117.274	64.801.812
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		243.256.522.405	273.486.053.900	986.108.161.648	1.029.268.755.367
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	180.559.884.362	198.498.955.784	734.797.262.431	771.420.226.510
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.696.638.043	74.987.098.116	251.310.899.217	257.848.528.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.995.343.113	6.103.911.119	13.042.105.830	9.018.201.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	28.824.368	35.118.230	135.741.800	292.482.146
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		28.800.000	35.118.230	135.717.432	292.482.146
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.657.943.265	7.736.438.349	24.056.979.792	20.612.906.017
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.574.749.138	16.285.311.410	55.742.279.734	57.400.449.817
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		47.430.464.385	57.034.141.246	184.418.003.721	188.560.892.309
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.921.128.670	777.147.856	4.100.194.624	2.628.806.678
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.328.213.805	105.809.637	2.447.695.713	519.201.931
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(407.085.135)	671.338.219	1.652.498.911	2.109.604.747
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.023.379.250	57.705.479.465	186.070.502.632	190.670.497.056
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	9.208.614.700	10.789.202.117	37.055.326.376	37.443.823.217
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.814.764.550	46.916.277.348	149.015.176.256	153.226.673.839
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.11	480	557	1.892	1.819
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	480	557	1.811	1.819

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		186.070.502.632	190.670.497.056
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.469.654.276	38.380.382.881
- Các khoản dự phòng	03		223.360.791	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	(75.745)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.042.105.830)	0
- Chi phí lãi vay	06		135.717.432	292.482.146
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		208.857.129.301	229.343.286.338
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.964.502.730)	(2.151.527.582)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.462.138.696	24.511.804.878
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(25.586.434.039)	(38.333.243.488)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.385.724.496	25.298.190.720
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(135.717.432)	(292.482.146)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(47.135.913.793)	(29.627.124.411)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		92.176.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.852.041.935)	(27.267.119.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.122.558.564	181.481.784.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.316.554.142)	(40.456.124.926)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	287.280.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(96.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.000.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.042.105.830	9.018.201.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.274.448.312)	(31.150.643.494)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(552.330.000)	(764.370.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		31.203.594.996	8.856.020.745
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32.403.594.996)	(39.201.852.241)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(157.295.100.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(159.047.430.000)	(31.110.201.496)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(124.199.319.748)	119.220.939.949
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	240.042.275.096	120.821.335.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	115.842.955.348	240.042.275.096

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; Xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; Sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp công trình giao thông và xây dựng	KP4, đường Bùi Hữu Nghĩa, phường Tân Vạn, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp kỹ thuật sửa chữa	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá	Tổ 12, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Tân Cang	Tổ 93, Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Tân Mỹ, KP 5, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp khai thác đá Soklu	Km 07, Quốc lộ 20, Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Xí nghiệp vận tải và cơ giới	K4/79C, đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Trung tâm dịch vụ xây dựng và vật liệu xây dựng	Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Quang Vinh, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Các địa điểm kinh doanh:

Tên địa điểm kinh doanh	Địa chỉ
Bến thủy nội địa Thạnh Phú	Tổ 7, ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Bến thủy nội địa Thiện Tân	Tổ 1, ấp 6-7, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Cảng vật liệu xây dựng Hóa An (Bến Phù Sa)	Tổ 24, ấp 2, xã Tân Hạnh, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý IV/2017 Công ty có 746 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 764 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá

Chi phí đền bù, thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho việc khai thác, mở rộng mỏ đá được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế trong năm và Chi phí thuê mặt bằng phân bổ theo thời hạn thuê.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty TNHH một thành viên xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	914.110.000	1.253.339.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.928.845.348	38.788.936.096
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn <= 3 tháng	105.000.000.000	200.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	115.842.955.348	240.042.275.096

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	96.000.000.000	-
Cộng	96.000.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	535.397.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	535.397.000	-
Phải thu các khách hàng khác	17.987.680.217	15.263.678.786
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành	780.609.074	3.496.443.332
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	1.948.681.818	1.923.389.593
Công ty TNHH DV TM SX Xây dựng Đông Mê Kông	2.836.022.550	2.654.590.164
Các khách hàng khác	12.422.366.775	7.189.255.697
Cộng	18.523.077.217	15.263.678.786

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác		
Công ty cổ phần tư vấn Nam Khang	59.708.000	619.544.480
Công ty TNHH xây dựng Địa Chất KS Vĩnh An	250.400.000	331.200.000
Công ty TNHH TMDV Siêu Thị Co.opmart Biên Hòa	710.000.000	701.396.760
Công ty TNHH Phần mềm Fast	-	124.740.000
Các nhà cung cấp khác	1.227.121.317	212.433.001
Cộng	2.247.229.317	1.989.314.241

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	628.000.000	-	265.807.745	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	407.374.274	-	362.531.578	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	41.987.344	-	37.943.399	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.484.130.000	-	467.480.237	-
Cộng	2.561.491.618	-	1.133.762.959	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản ký quỹ dài hạn	25.553.411.021	22.753.284.525
Cộng	25.553.411.021	22.753.284.525

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.497.234.118	-	70.691.870.202	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	310.000	-
Chi phí SX KDDD	4.083.701.156	-	1.491.681.750	-
Thành phẩm	10.323.497.321	(223.360.791)	5.732.550.707	-
Hàng hóa	1.418.033.408	-	1.246.452.380	-
Cộng	26.322.466.003	(223.360.791)	79.162.865.039	-

Chi tiết khoản dự phòng như sau:

Xí nghiệp	Sản phẩm trích dự phòng	Giá bán (trước VAT-m ³)	Giá vốn (m ³)	Chênh lệch	Số lượng tồn tại 31/12/2017(m ³)	Trích dự phòng
	1	2	3	4=2-3	5	6=5*4
XN khai thác đá Soklu	Đá 0x4A	97.539	116.809	(19.270)	7.866,01	151.578.013
XN khai thác đá Tân Cang	Đá 0x25A	190.008	260.107	(70.099)	1.024,02	71.782.778
Cộng						223.360.791

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định HH khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	60.596.506.109	352.599.026.887	82.509.511.162	3.741.086.843	115.000.000	499.561.131.001
2. Mua trong năm	-	1.147.830.082	2.384.391.272	-	-	3.532.221.354
3. Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	917.333.704	10.175.304.068	-	254.894.369	-	11.347.532.141
4. Thanh lý nhượng bán	-	2.523.134.055	2.844.723.900	33.300.000	-	5.401.157.955
5. Giảm khác (chuyển sang CCDC)	70.000.000	-	-	-	-	70.000.000
6. Số cuối năm	61.443.839.813	361.399.026.982	82.049.178.534	3.962.681.212	115.000.000	508.969.726.541
Trong đó:						
- Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	38.029.209.319	4.305.422.031	-	-	42.334.631.350
- Tài sản chờ thanh lý	-	705.879.500	2.342.203.380	37.145.455	-	3.085.228.335
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	24.809.830.941	242.036.376.098	49.987.207.890	2.396.731.120	100.944.446	319.331.090.495
2. Khấu hao trong năm	4.417.032.046	26.304.974.824	8.681.987.470	461.393.584	7.666.668	39.873.054.592
3. Thanh lý nhượng bán	-	1.722.281.254	2.643.622.404	31.080.000	-	4.396.983.658
4. Giảm khác (chuyển sang CCDC)	64.166.658	-	-	-	-	64.166.658
5. Số cuối năm	29.162.696.329	266.619.069.668	56.025.572.956	2.827.044.704	108.611.114	354.742.994.771
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	35.786.675.168	110.562.650.789	32.522.303.272	1.344.355.723	14.055.554	180.230.040.506
2. Số cuối năm	32.281.143.484	94.779.957.314	26.023.605.578	1.135.636.508	6.388.886	154.226.731.770
Trong đó:						
Đã dùng thế chấp, cầm cố	1.420.333.656	16.700.752.676	3.070.406.601	-	-	21.191.492.933
Đang chờ thanh lý	-	52.055.946	111.261.260	2.600.184	-	165.917.390

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Mua trong năm	-	-	-	415.800.000	-	415.800.000
3. Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
5. Số cuối năm	-	-	-	415.800.000	-	415.800.000
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Khấu hao trong năm	-	-	-	57.750.000	-	57.750.000
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	-	-	-	57.750.000	-	57.750.000
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Số cuối năm	-	-	-	358.050.000	-	358.050.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	11.664.000	3.936.357.354	(3.948.021.354)	-	-
02 xe bồn tưới nước chuyên dụng	11.664.000	2.372.727.272	(2.384.391.272)	-	-
Phần mềm kế toán Fast Business Online	-	415.800.000	(415.800.000)	-	-
Trạm biến áp 3pha, 1500kVA 22/0,4kV (số 8- sd cho Máy xay số 5)	-	1.147.830.082	(1.147.830.082)	-	-
Xây dựng cơ bản	-	23.874.873.869	(11.347.532.141)	(23.519.126)	12.503.822.602
Máy xay 09- TC	-	9.940.802.068	(9.940.802.068)	-	-
Móng bàn cân nguyên liệu (trạm cân Soklu5)	-	110.852.401	(110.852.401)	-	-
Lắp đặt bàn cân 60 tấn dài 8m trạm cân nguyên liệu Soklu5	-	254.894.369	(254.894.369)	-	-
Móng bàn cân nguyên liệu (trạm cân Soklu 2)	-	113.406.274	(113.406.274)	-	-
Máy rửa xe tự động tại Mỏ đá TP (Đường ra tỉnh lộ 768)	-	234.502.000	(234.502.000)	-	-
Hàng rào gạch Block 195mét -XN Công trình GT và XD	-	260.372.727	(260.372.727)	-	-
Bờ kè 20 mét Máy xay số 9- Tân Cang	-	456.221.428	(432.702.302)	(23.519.126)	-
Sửa chữa nâng cấp máy xay số 5, loại cố định từ cs 250 tấn/giờ ->350 tấn/giờ (5 Tân Cang)	-	11.962.886.355	-	-	11.962.886.355
Nâng cấp Bờ kè sắt 20 mét Máy xay số 5 Tân Cang	-	385.131.685	-	-	385.131.685
Nâng cấp Móng bệ máy xay số 5 Tân Cang	-	155.804.562	-	-	155.804.562
Cộng	11.664.000	27.811.231.223	(15.295.553.495)	(23.519.126)	12.503.822.602

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602230574 ngày 09 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước 20.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước do Công ty này giải thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Phân bổ vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	48.625.682.994	5.890.257.454	1.663.635.510	52.852.304.938
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	12.872.961.890	380.107.072	902.269.587	12.350.799.375
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang	78.640.584.406	1.227.941.456	2.667.489.046	77.201.036.816
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	39.358.468.314	72.363.636	1.393.417.651	38.037.414.299
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	-	-	2.279.247.710
Lợi thế kinh doanh	4.913.015.668	-	4.913.015.668	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.702.733.349	-	1.416.566.652	286.166.697
Cộng	188.392.694.331	7.570.669.618	12.956.394.114	183.006.969.835

12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	45.378.260.340	-
Cộng	45.378.260.340	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	1.845.437.253	3.140.998.850
Công ty TNHH Nam Phong	3.292.529.240	3.628.675.270
Các nhà cung cấp khác	14.863.756.796	19.995.264.851
Cộng	20.001.723.289	26.764.938.971

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Ông Lê Văn Hưng	2.758.439.201	1.768.618.005
Công ty TNHH Thiên Sơn Trang	-	20.585.242
Các khách hàng khác	10.221.890.090	10.019.679.240
Cộng	12.980.329.291	11.808.882.487

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.045.659.147	-	58.151.383.417	(63.088.241.143)	1.108.801.421	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	16.201.288	(16.201.288)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.789.202.117	-	37.055.326.376	(47.135.913.793)	708.614.700	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(1.699.897.948)	2.676.655.875	(1.894.785.405)	-	(918.027.478)
Thuế tài nguyên	5.760.398.651	-	55.872.624.328	(60.913.679.987)	719.342.992	-
Tiền thuê đất	-	-	8.873.212.868	(8.873.212.868)	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	227.641.062	(228.845.600)	-	(1.204.538)
Phí bảo vệ môi trường	3.683.587.046	-	38.647.791.015	(41.830.099.093)	501.278.968	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	31.203.594.996	(41.203.594.996)	-	(10.000.000.000)
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Cộng	26.278.846.961	(1.699.897.948)	232.733.431.225	(265.193.574.173)	3.038.038.081	(10.919.232.016)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước 05%
- Sản phẩm khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.070.502.632	190.670.497.056
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	403.809.246	548.619.027
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.197.680.000	4.000.000.000
Thu nhập chịu thuế	185.276.631.878	187.219.116.083
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	185.276.631.878	187.219.116.083
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	37.055.326.376	37.443.823.217
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	37.055.326.376	37.443.823.217

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế tài nguyên bằng giá bán sản phẩm Công nghiệp trừ chi phí chế biến phát sinh giai đoạn từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm Công nghiệp (nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định) với thuế suất là 10%, cụ thể như sau:

	<u>(VND/m³)</u>	<u>Thuế suất</u>
- Đất san lấp	21.000	7%
- Nước sinh hoạt	3.000	3%
- Nước sản xuất	6.100	8%
- Đá nguyên liệu	-	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo Quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	<u>(VND/m³)</u>	<u>(VND/tấn)</u>
- Đất gạch	2.200	-
- Đất san lấp	2.200	-
- Đá nguyên liệu	-	3.003

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

Số dư cuối quý là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Phải trả các tổ chức khác

Các chi phí phải trả ngắn hạn khác

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	90.000.000	133.000.000
Cộng	90.000.000	133.000.000

18. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả

Các khoản phải trả ngắn hạn khác

Cộng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	503.038.180	225.103.540
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	100.000.000
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	1.205.417.682	1.836.543.289
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	168.995.120	233.900.589
Cộng	1.877.450.982	2.395.547.418

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-
<i>Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam</i>	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	-	1.200.000.000
<i>Vay Bà Nguyễn Thị Tư⁽ⁱ⁾</i>	-	500.000.000
<i>Vay Ông Huỳnh Quang Hòa⁽ⁱⁱ⁾</i>	-	700.000.000
Cộng	-	1.200.000.000

- (i) Khoản vay Bà Nguyễn Thị Tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.
- (ii) Khoản vay Ông Huỳnh Quang Hòa để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0,8%/tháng, thời hạn vay 12 tháng, gia hạn hàng năm.
- (iii) Công ty đã chi hoàn trả nợ vay cho Bà Nguyễn Thị Tư và ông Huỳnh Quang Hòa vào ngày 29/12/2017.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	31.203.594.996	31.203.594.996	-
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Cộng	1.200.000.000	31.203.594.996	32.403.594.996	-

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	30.968.628.694	20.516.630.747	92.176.000	10.350.440.000	41.226.995.441
Quỹ phúc lợi	31.194.785.963	20.516.630.747	-	728.601.935	50.982.814.775
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	827.859.921	607.708.350	-	773.000.000	662.568.271
Cộng	62.991.274.578	41.640.969.844	92.176.000	11.852.041.935	92.872.378.487

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	450.000.000.000	7.070.787.461	27.576.700.486	(764.370.000)	104.175.747.720	588.058.865.667
Chia cổ tức năm trước trong năm này	-	-	-	-	(89.910.600.000)	(89.910.600.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(552.330.000)	-	(552.330.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	149.015.176.256	149.015.176.256
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(67.384.500.000)	(67.384.500.000)
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	22.352.276.438	-	(63.993.246.282)	(41.640.969.844)
Số dư cuối kỳ năm	450.000.000.000	7.070.787.461	49.928.976.924	(1.316.700.000)	31.902.577.694	537.585.642.079

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	316.770.000.000	316.770.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	104.510.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	28.720.000.000	88.230.000.000
Cộng	450.000.000.000	450.000.000.000

21b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(77.000)	44.700
- Cổ phiếu phổ thông	(77.000)	44.700
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.923.000	44.955.300
- Cổ phiếu phổ thông	44.923.000	44.955.300
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21c. Phân phối lợi nhuận

- ❖ Theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 01/2017/ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đã thống nhất phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 (01/10/2015-31/12/2016), số tiền cụ thể như sau:

	Số tiền (VND)
• Trích quỹ đầu tư phát triển ^(*)	: 27.576.700.486
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	: 52.092.221.700
• Chia cổ tức	: 89.910.600.000

^(*) Khoản này đã được trích trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 11 năm 2015.

- ❖ Phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 (01/01/2017-31/12/2017) với số tiền cụ thể như sau:

	Số tiền (VND)
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 22.352.276.438
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 41.640.969.844
• Chia cổ tức ^(**)	: 67.384.500.000

^(**) Khoản cổ tức này đã được chia cho cổ đông theo Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2017.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Khoản nợ phải thu tiền hàng nhiều công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền 6.026.368.008 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đất, đá	726.929.465.751	799.493.334.497
Doanh thu xây dựng	4.980.391.817	-
Doanh thu bán hàng hóa	205.688.891.752	187.926.179.186
Doanh thu khác	48.515.529.602	41.914.043.496
Cộng	986.114.278.922	1.029.333.557.179

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 5.478.431.000 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Khoản hàng bán bị trả lại	6.117.274	64.801.812
Cộng	6.117.274	64.801.812

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đất, đá	516.844.334.298	580.141.125.879
Giá vốn xây dựng	4.780.295.984	-
Giá vốn bán hàng hóa	178.077.086.574	161.157.927.371
Giá vốn khác	35.095.545.575	30.121.173.260
Cộng	734.797.262.431	771.420.226.510

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	1.197.680.000	4.000.000.000
Lãi tiền gửi	11.844.425.830	5.018.201.432
Cộng	13.042.105.830	9.018.201.432

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	135.717.432	292.482.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.368	-
Cộng	135.741.800	292.482.146

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	6.726.135.175	6.268.358.169
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	1.765.525.935	1.534.691.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.733.798	919.795.784
Chi phí vận chuyển, gia công	8.253.500.497	8.149.709.251
Các chi phí khác	5.525.084.387	3.740.351.570
Cộng	<u>24.056.979.792</u>	<u>20.612.906.017</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	23.067.231.820	25.611.835.920
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.589.976.941	1.828.591.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.446.126.280	1.134.453.068
Phân bổ lợi thế kinh doanh	4.913.015.668	5.895.618.792
Các chi phí khác	24.725.929.025	22.929.950.305
Cộng	<u>55.742.279.734</u>	<u>57.400.449.817</u>

8. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ bán phế liệu	1.202.681.933	1.632.333.914
Thu nhập từ bán tài sản, vật tư	1.475.267.155	287.280.000
Thu nhập khác	1.422.245.536	709.192.764
Cộng	<u>4.100.194.624</u>	<u>2.628.806.678</u>

9. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý vật tư, tài sản	2.059.965.568	335.514.727
Chi phí khác	387.730.145	183.687.204
Cộng	<u>2.447.695.713</u>	<u>519.201.931</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	217.649.493.337	219.171.387.372
Chi phí nhân công	115.139.825.023	130.089.863.020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.934.249.376	39.173.792.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.908.230.704	166.702.800.076
Chi phí khác	245.653.513.162	292.290.001.969
Cộng	<u>834.285.311.602</u>	<u>847.427.845.356</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	149.015.176.256	153.226.673.839
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(63.993.246.282)	(71.402.063.248)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(41.640.969.844)	(48.418.062.172)
- Trích Đầu tư, phát triển	(22.352.276.438)	(22.984.001.076)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	85.021.929.974	81.824.610.591
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	44.941.053	44.985.002
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.892	1.819
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	2.000.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.811	1.819

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	44.955.300	45.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	(14.247)	(14.998)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.941.053	44.985.002

11b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm xuống còn 1.819 VND.

Công ty dự kiến phát hành 2.000.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo tờ trình số 13/TTr-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2017.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc quý 31/12/2017, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Trích lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm 2017 là 5.649.651.858 VND (năm 2016 là 5.299.920.000 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Tổng Công ty công nghiệp thực phẩm Đồng Nai được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính. Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.842.955.348	-	240.042.275.096	-
Phải thu khách hàng	18.523.077.217	-	15.263.678.786	-
Các khoản phải thu khác	27.037.541.021	-	23.220.764.762	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	96.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Cộng	257.403.573.586	-	298.526.718.644	-

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Số cuối năm	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Cộng
	Tiền và các khoản tương đương tiền	115.842.955.348	
Phải thu khách hàng	18.523.077.217	-	18.523.077.217
Các khoản phải thu khác	27.037.541.021	-	27.037.541.021
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	96.000.000.000	-	96.000.000.000
Cộng	257.403.573.586	-	257.403.573.586
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.042.275.096	-	240.042.275.096
Phải thu khách hàng	15.263.678.786	-	15.263.678.786
Các khoản phải thu khác	23.220.764.762	-	23.220.764.762
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Cộng	298.526.718.644	-	298.526.718.644

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất thả nổi.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất thị trường đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu


Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là: 21.191.492.933 đồng.

Đồng Nai, ngày 1/3 tháng 01 năm 2018


Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập biểu


Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng


Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc